



Ký bởi Ủy ban nhân dân xã Mùòng Nhà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MÙÒNG NHÀ**

Số: 312 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mùòng nhà, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực Giáo dục, Đào tạo (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MÙÒNG NHÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực Giáo dục, Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã Mùòng nhà tại Tờ trình số 16/TTr-VHXXH, ngày 11 tháng 11 năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực Giáo dục, Đào tạo (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025) trên địa bàn xã Mùòng nhà, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí học tập tổng kinh phí thực hiện: 1.067.400.000 đồng.
2. Hỗ trợ cấp bù, miễn, giảm học phí: 151.320.000 đồng.

Tổng kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực Giáo dục, Đào tạo từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025: 1.218.720.000 đồng; (bằng chữ: Một tỷ, hai trăm mười tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn); (Có biểu tổng hợp kinh phí và danh sách chi tiết học sinh được thụ hưởng kèm theo).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phối hợp với Phòng Kinh tế xã chỉ đạo các trường thuộc xã, thực hiện chi trả chế độ hỗ trợ chính sách cho học sinh và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng các phòng: Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế. Hiệu

trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (b/c);
- LĐ UBND xã;
- Lưu: VT, VHXXH;



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Tuấn

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP
NGÀY 05/9/2025 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025**



theo Quyết định số 312 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Mường Nhà)

DVT: nghìn đồng

STT	Tên Trường	QHNS	Giao đầu năm	Quyết toán từ tháng 1-5/2025	Nhu cầu từ tháng 9-12/2025	Tổng kinh phí năm 2025	Kinh phí thừa (+) thiếu (-)
A	B	C	I	2	3	4 = 2 + 3	5 = I - 4
I	Cấp Mầm non		596,350	301,050	277,800	578,850	17,500
1	Trường MN Mường Nhà	1096035	99,900	55,950	46,200	102,150	-2,250
2	Trường MN Pu Lau	1115256	79,650	44,850	46,800	91,650	-12,000
3	Trường MN Phu Luông	1115261	224,150	96,000	78,600	174,600	49,550
4	Trường MN Mường Lói	1096036	192,650	104,250	106,200	210,450	-17,800
II	Cấp Tiểu học		656,100	366,750	277,200	643,950	12,150
1	Trường PTDTBT TH Mường Nhà	1095988	272,700	153,750	118,800	272,550	150
2	Trường PTDTBT TH Mường Lói	1095979	383,400	213,000	158,400	371,400	12,000
III	Cấp Trung học cơ sở		1,717,400	935,700	512,400	1,448,100	269,300
1	Trường THCS Mường Nhà	1095961	758,900	406,950	85,800	492,750	266,150
2	Trường PTDTBT TH&THCS Phu I	1095962	958,500	528,750	426,600	955,350	3,150
Tổng cộng			2,969,850	1,603,500	1,067,400	2,670,900	298,950

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 238/2025NĐ - CP NGÀY 03/09/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 312 /QĐ - UBND, ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Muờng Nhà)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường MN Pu Lau										46.800.000
1	Vàng Quốc Bình	2023		NT Hồi Hương	HMông	Vàng A Sùng	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
2	Lầu A Và	2023		NT Hồi Hương	HMông	Lầu A Là	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
3	Vừ Duy Mạnh	2023		NT Hồi Hương	HMông	Vàng Thị Dính	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
4	Vừ A Đại	2023		NT Hồi Hương	HMông	Vừ A Đà	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
5	Vừ Yên Nhi		2023	NT Hồi Hương	HMông	Lầu Thị Dợ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
6	Lầu Thị Ly		2023	NT Hồi Hương	HMông	Lầu Hồng Mây	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
7	Vàng Thị Yến Ly		2023	NT Hồi Hương	HMông	Vàng A Lồng	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
8	Vàng Thị Rau		2023	NT Hồi Hương	HMông	Vàng A Sênh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
9	Vàng Chí Thành		2023	NT Hồi Hương	HMông	Vàng A Chứ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
10	Vàng Thị Phương Thảo		2023	NT Hồi Hương	HMông	Vàng A đông	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
11	Vừ Thị Ngọc Bích		2024	NT Hồi Hương	HMông	Vừ A Câu	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
12	Vàng Thị Thu Hiền		2024	NT Hồi Hương	HMông	Vàng A Pinh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
13	Lầu A Di	2024		NT Hồi Hương	HMông	Lầu A Sô	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
14	Sùng Thị Thiên Hương		2024	NT Hồi Hương	HMông	Giàng Thị Dầu	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
15	Lầu Thị Hồng Sam		2024	NT Hồi Hương	HMông	Lầu A Thái	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
16	Lường Thị Tuệ		2024	NT Hồi Hương	Khơ mú	Lường Văn Khánh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
17	Lầu Thị Ngọc Ánh		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng Thị Chénh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
18	Vàng Phong Cảnh	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Tú	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
19	Sùng A Hùng	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Minh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
20	Sùng Bảo Huy	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng Thị Dế	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
21	Lầu Quang Khải	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Sa	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
22	Sùng Giung Mông	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Vừ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
23	Vừ Thị Nga		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Công	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
24	Lầu Thị Si		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Súa	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
25	Lầu Thị Thu		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Hạ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
26	Lầu Thị Hà Tri		2020	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Sỏ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
27	Sùng A Tuấn	2020		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Ly	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
28	Lầu Xuân Dũng	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Hạ Thị Dợ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
29	Sùng Chí Thanh	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Lồng	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
30	Sùng Minh Trí	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Sùng A Minh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
31	Vừ A Hà	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Đà	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
32	Lầu A Phan	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu Hồng May	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
33	Vàng Thị Mỹ Lin		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Sênh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
34	Lầu Thị Mai		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu A Chu	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
35	Vàng Thị Mò Mị		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Sùng	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
36	Sùng Mua Chi		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Lầu Thị Dính	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
37	Vàng Mai Liên		2021	MGG Hồi Hương	Hmông	Vàng A Phúc	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
38	Vừ Sa Lạ	2021		MGG Hồi Hương	Hmông	Vừ A Lừ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
39	Vàng Mạnh Cường	2022		MGG Hồi Hương	HMông	Vàng A Tú	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
40	Vừ Thị Di		2022	MGG Hồi Hương	HMông	Vừ A Công	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
41	Vàng Thị Thu Hoài		2022	MGG Hồi Hương	HMông	Sùng Thị Dênh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
42	Vàng A Quý	2022		MGG Hồi Hương	HMông	Hạ Thị Ganh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
43	Sùng Thị Trà My		2022	MGG Hồi Hương	HMông	Vàng Thị Đế	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
44	Vừ Hồng Anh	2022		MGG Hồi Hương	HMông	Vừ A Dơ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
45	Vừ Quán Minh	2022		MGG Hồi Hương	HMông	Vàng Thị Dính	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
46	Sùng Đa Trường	2022		MGG Hồi Hương	HMông	Sùng A Minh	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
47	Vừ Thị Linh		2022	MGG Hồi Hương	HMông	Vừ A Lừ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
48	Vừ Thị Pà		2022	MGG Hồi Hương	HMông	Vừ A Lừ	Bản Hồi Hương	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
49	Lường Thị Lun		2020	MGG Khon Kén	K.mú	Lường Thị Thinh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
50	Ly Bình An	2020		MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Chớ	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
51	Lò Thị Ngọc Ánh	2020		MGG Khon Kén	Thái	Lò Văn Phương	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số - tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
52	Lò Văn Thắm	2020		MGG Khon Kén	K.mú	Lường Thị Văn	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
53	Lường Mạnh Duy	2020		MGG Khon Kén	K.mú	Lường Văn Khánh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
54	Ly A Phénh	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Si	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
55	Ly A Nhìa	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Ly A Chua	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
56	Lò Thị Thuý Vy		2021	MGG Khon Kén	K.mú	Lò Thị Nghiệp	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
57	Ly A Phanh	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Sộng Thị Pó	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
58	Lầu A Vũ	2021		MGG Khon Kén	Hmông	Lầu A Dềnh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
59	Lường Văn Nam	2022		MGG Khon Kén	Khơ mú	Lường Thị Thịnh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
60	Lường Thị Hồng Diệp		2022	MGG Khon Kén	Khơ mú	Lường Văn Quê	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
61	Ly Thị Yến Vy		2022	MGG Khon Kén	HMông	Ly A Sênh	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
62	Lầu Chí Câu	2022		MGG Khon Kén	HMông	Ly Thị Di	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
63	Ly Phi Long	2022		MGG Khon Kén	HMông	Ly A Kỳ	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
64	Ly A Cảnh	2022		MGG Khon Kén	HMông	Sộng Thị Pó	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
65	Ly Đại Thiên	2022		MGG Khon Kén	HMông	Ly A Chớ	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
66	Lường Hà Đông	2022		MGG Khon Kén	Thái	Lường Thị He	Bản Khon Kén	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
67	Vàng Mái Nà		2020	MGG Pha Lay	Hmông	Vàng Thị Áa	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
68	Vàng Mệnh Dơ	2020		MGG Pha Lay	Hmông	Mùa Thị Đớ	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
69	Thào Quân Bảo	2020		MGG Pha Lay	Hmông	Thào Thị Lý	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
70	Vàng Minh Hồ	2021		MGG Pha Lay	Hmông	Vàng Pó Chua	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
71	Vàng Thị Lênh		2021	MGG Pha Lay	Hmông	Vàng A phổng	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
72	Vàng Thị Xuân		2021	MGG Pha Lay	Hmông	Vừ Thị Dợ	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
73	Vàng Thị Cá	2022		MGG Pha Lay	Hmông	Vàng A Đại	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
74	Thào Thị Hương	2022		MGG Pha Lay	Hmông	Thào A Quả	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
75	Vàng Mai Đào	2022		MGG Pha Lay	Hmông	Vàng A Dơ	Bản Pha Lay	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000
76	Ly Hà Nhi		2022	MGG Pha Lay	Hmông	Vàng Thị Chứ	Keo lôm 3- Keo Lôm-ĐBĐ	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
77	Giàng Thị Ánh Dương		2022	MGG 1 Trung tâm	Hmông	Giàng Thị Sầu	Sơn Tổng -Na Tông	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
78	Thào A Hụ	2021		MGG 1 Trung tâm	Hmông	Thào A Linh	Sốp cộp- Sơn La	Hộ nghèo	150.000	4	600.000